

Số: /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Bảo Lâm tại Tờ trình số 1250/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3121/TTr-STMT ngày 30 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.137,73	91,05	82.107,18	89,93
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.429,60	3,76	3.401,63	3,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>9,29</i>	<i>0,01</i>	<i>9,29</i>	<i>0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.657,47	17,15	15.375,87	16,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	820,97	0,90	776,67	0,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.703,24	40,20	35.789,52	39,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.488,29	29,01	26.725,39	29,27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.016,11</i>	<i>16,45</i>	<i>15.016,11</i>	<i>16,45</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,17	0,04	38,11	0,04
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.597,70	2,85	3.737,44	4,09
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,50		130,81	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	0,71		2,76	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09		0,09	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,48	0,01	11,48	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142,41	0,16	849,05	0,93
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,76		9,06	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.248,32	1,37	1.497,32	1,64
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>568,63</i>	<i>0,62</i>	<i>799,82</i>	<i>0,88</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>31,52</i>	<i>0,03</i>	<i>36,40</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,21</i>		<i>1,80</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,30</i>		<i>3,36</i>	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	40,87	0,04	41,43	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,34		5,10	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	555,84	0,61	558,38	0,61
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,38		0,39	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,13	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,97		4,19	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,33		0,33	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,44	0,04	38,71	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	5,50	0,01	7,28	0,01
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,70	0,01	4,70	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	449,48	0,49	479,68	0,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	37,42	0,04	51,84	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	0,01	6,70	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26		0,26	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,51		1,38	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	687,85	0,75	687,82	0,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,38		4,52	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.570,73	6,10	5.461,54	5,98
II	KHU CHỨC NĂNG					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				
2	Đất khu kinh tế	KKT				
3	Đất đô thị	KDT			3,692.63	4,04
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			785.96	0,86

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			62,514.91	68,47
6	Khu du lịch	KDL				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			304.49	0,03
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			2.66	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			54.50	0,06
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.942.52	2.13
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			491.16	0.54

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp tính tổng diện tích tự nhiên

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Pắc Miêu	Xã Đức Hạnh	Xã Lý Bôn	Xã Môn g Ân	Xã Nam Cao	Xã Nam Quang	Xã Quảng Lâm	Xã Thạch Lâm	Xã Thái Học	Xã Thái Sơn	Xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Quang	Xã Yên Thổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP														
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	161,24	14,02	29,66	10,27	12,56	1,00	10,18	16,39			17,00	1,26	0,06	48,84
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,98		0,31	1,47	10,20			1,00				1,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05		0,05											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,00	14,00	11,50				5,40	6,00						6,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,10											0,10		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	52,06	0,01	8,90	4,40	1,18	0,50	2,39	4,70			8,50	0,08	0,03	21,37
	<i>Trong đó:</i>															
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	51,38		8,70	4,40	0,88	0,50	2,39	4,66			8,50			21,35

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, Xây dựng, KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế;
- HU, HĐND, UBND huyện Bảo Lâm;
- Trung tâm thông tin- VP UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh, CV: KT, TH;
- Lưu: VT, NĐ (TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Thảo